

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HC-PT

Ngày 23-7-2020

V/v khiếu kiện quyết định
giải quyết khiếu nại và hành
vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Cường;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Đạo Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 03/2020/TLPT-HC ngày 10 tháng 6 năm 2020, về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà N.N.L, sinh năm 1957; trú tại: Thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông L.M.L, sinh năm 1984; địa chỉ: Thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/12/2019). Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương;
2. Ủy ban nhân dân phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương;

Cùng địa chỉ: Phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.T.P, chức vụ: Chủ tịch. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông N.V.L, sinh năm: 1953; địa chỉ: Khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông L.M.L, sinh năm 1984; địa chỉ: Thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/3/2020). Có mặt.

2. Bà T.T.K, sinh năm 1962, địa chỉ: Khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bà N.N.L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà N.N.L và người đại diện hợp pháp là ông L.M.L trình bày:*

Bà N.N.L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 và Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019 của UBND phường M.

Bà N.N.L quản lý, sử dụng diện tích đất 798,1m² ở khu phố 2, phường M từ sau năm 1975 cho đến nay. Đất có tứ cận:

- Đông giáp: Ranh quy hoạch của BCM;

- Tây giáp: Đất ông L.T.N (hiện nay bà T.T.K đã khai nhận di sản thừa kế) và bãi giữ xe vi phạm giao thông của Công an thị xã B;

- Nam giáp: Ranh quy hoạch của BCM;

- Bắc giáp: Đường 2/9.

Sau năm 1975, phần đất trên không người quản lý, sử dụng. Bà N.N.L cùng với chồng là N.V.L cùng nhau khai phá đất. Năm 1976, vợ chồng bà N.N.L trồng đậu, trồng mì. Tiếp giáp với diện tích đất 798,1m² là diện tích đất khác cũng của bà N.N.L (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và bà N.N.L đã được BCM đền bù khi vào quy hoạch nhưng là thửa đất số mấy thì không rõ. Bà N.N.L xác định không có hồ sơ đền bù đối với diện tích đất tiếp giáp diện tích 798,1m² hoặc bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án.

Quá trình sử dụng đất, bà N.N.L có đánh xe bò đi qua phần diện tích đất 798,1 m² để vào diện tích đất liên ranh của bà N.N.L (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã trình bày ở trên). Bà N.N.L cũng có đi từ diện tích

đất 798,1 m² để vào diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 50), đi cạp bên ranh đất của người khác (do thời gian đã lâu nên không nhớ rõ người nào). Như vậy, đường xe bò là do bà N.N.L tự chừa ra trong diện tích đất 798,1m² mà bà N.N.L đã khai phá sử dụng, không phải là lối đi công cộng. Năm 1990, bà N.N.L thấy các hộ dân phía trong không có lối đi nên bà đã cho các hộ dân đi chung trên đường xe bò này (thuộc diện tích đất 798,1m²).

Năm 2003, nhà nước quy hoạch toàn bộ khu vực xung quanh diện tích đất 798,1 m² của bà N.N.L. Sau khi quy hoạch, bà N.N.L không sử dụng diện tích đất 798,1m² vào việc gì cả.

Năm 2013, ông N.V.L nộp đơn xin cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 798,1m² nhưng không được UBND phường M xác nhận hồ sơ. Từ đó, vợ chồng ông N.V.L và bà N.N.L liên tục gửi đơn khiếu nại cho đến nay. UBND Mỹ Phước cũng ban hành nhiều công văn, quyết định giải quyết khiếu nại của vợ chồng bà N.N.L. Quyết định cuối cùng là số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019.

Hiện nay, diện tích 798,1m² đất bà N.N.L yêu cầu được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có:

- 01 phần diện tích UBND phường M cho rằng là đường đi chung (chính là vị trí trước đây bà N.N.L tự chừa làm đường xe bò);
- 01 phần diện tích UBND phường M cho rằng là đất công, UBND phường M đã cắm các trụ bê tông vào năm 2014 khi bà N.N.L đã khởi kiện UBND phường M;
- 01 phần diện tích hiện nay Công an thị xã B đang sử dụng làm bãi xe vi phạm giao thông.

Bà N.N.L có nộp hồ sơ tại phường M xin ký xác nhận vào bản vẽ đo đạc xin cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 798,1 m². Ngày 06/6/2019, UBND phường M có Công văn số 215/UBND về việc không xác nhận bản vẽ đối với thửa đất bà N.N.L xin cấp quyền sử dụng đất. Ngày 28/6/2019 bà N.N.L có Đơn khiếu nại đối với Công văn số 215/UBND. Ngày 25/10/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M ban hành Quyết định số 831/QĐ-UBND bác nội dung đơn khiếu nại của bà N.N.L.

Không đồng ý với các văn bản trên, bà N.N.L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của Chủ tịch UBND phường M và Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019 của UBND phường M.

** Người bị kiện do ông N.T.P, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M là người đại diện hợp pháp có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Quá trình tham gia tố tụng, ông Phong trình bày:*

Về quy trình cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, người dân phải làm đơn xin cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mẫu số 04) kèm theo chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,

bản vẽ đối với đất xin được cấp. Bà N.N.L chỉ cung cấp được bản vẽ nhưng không có chữ ký và dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Sau khi nhận đơn của ông Liễu, cán bộ địa chính có tham mưu Hội đồng đăng ký đất đai thị trấn Mỹ Phước họp ngày 12/9/2013 và Hội đồng đã thống nhất ý kiến: Phần đất ông Liễu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất công (đất đường đi) dùng đi chung cho các hộ để sử dụng đi lại, không thuộc quyền quản lý sử dụng riêng cho một cá nhân được thể hiện trên bản đồ địa chính chính quy. Do đó, UBND phường M đã trả lời cho ông Liễu biết. Từ đó, vợ chồng ông Liễu nhiều lần nộp đơn khiếu nại yêu cầu xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay.

Trước đây, UBND phường M cũng có nhiều văn bản giải quyết đối với trường hợp này. Tuy nhiên, do sai sót nên UBND phường M phải thu hồi và ban hành quyết định mới nhất là Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019.

Phần diện tích đất ông Liễu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 50 không liên ranh với diện tích đất 798,1m². Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày liên ranh với diện tích đất 798,1m² là đất của bà N.N.L và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đã vào quy hoạch và được BCM bồi thường là không đúng vì:

- Theo hồ sơ do BCM cung cấp cho UBND phường M thì bà N.N.L không có phần diện tích nào được bồi thường liên ranh với diện tích đất 798,1m² mà bà N.N.L đang xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Theo bản đồ địa chính chính quy 1999-2000: Liên ranh với diện tích đất 798,1m² là đất công và các thửa đất đã xác định chủ sử dụng.

Hiện nay, diện tích đất 798,1m² bà N.N.L yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

- 01 phần diện tích đường đi chung (giáp với nhà đất của ông L.T.N, nay bà T.T.K thừa kế). Đường đi chung này có thể hiện trên bản đồ địa chính chính quy 1999-2000;

- 01 phần diện tích là đất công thuộc sự quản lý của UBND phường M, UBND phường M đã cấm các trụ bê tông xác định đất công;

- 01 phần diện tích là đất công thuộc sự quản lý của UBND phường M. Hiện UBND phường M đang cho Công an thị xã B mượn để làm bãi giữ xe vi phạm giao thông.

Đối với diện tích đất công thuộc 798,1m², do có khiếu nại của bà N.N.L nên chưa làm được các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho UBND phường M. Căn cứ trên bản đồ địa chính chính 1999-2000, UBND thị xã B giao cho UBND các xã, phường quản lý. Hiện nay, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B mới chỉ đo đạc, chưa phát hành bản vẽ đối với diện tích đất công liên quan đến khiếu nại của bà N.N.L.

Nay, UBND phường M và Chủ tịch UBND phường M không đồng ý hủy Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019 và Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông N.V.L ủy quyền cho ông L.M.L trình bày:*

Ông N.V.L và bà N.N.L là vợ chồng. Ông Liều thống nhất với lời trình bày của bà N.N.L về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với phần đất diện tích 798,1m², ông Liều không có ý kiến trình bày bổ sung.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.N.L đối với Chủ tịch UBND phường M, thị xã B về việc yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.N.L đối với UBND phường M, thị xã B về việc yêu cầu hủy Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/3/2020, bà N.N.L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ khi tham gia phiên tòa theo các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.N.L là có căn cứ. Bà N.N.L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông N.T.P, Chủ tịch UBND phường M đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện. Bà T.T.K được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng bà Khang chỉ là người sử dụng đất liền ranh với diện tích đất mà bà N.N.L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án này nên việc bà T.T.K vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét xử của Tòa án.

[2]. Về nội dung: Hồ sơ vụ án thể hiện bà N.N.L có nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có đơn xin cấp mới giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất và bản vẽ của thửa đất. Xét Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 và Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019 của Ủy ban nhân dân phường M, thị xã B:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành văn bản là đối tượng bị khởi kiện: Bà N.N.L có nộp hồ sơ xin cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có bản vẽ đo đạc xin cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 798,1m² tọa lạc khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ngày 06/6/2019, UBND phường M có Công văn số 215/UBND về việc không xác nhận bản vẽ đối với thửa đất bà N.N.L xin cấp quyền sử dụng đất. Đây là hành vi hành chính từ chối xác nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người sử dụng đất. Ngày 28/6/2019, bà N.N.L có đơn khiếu nại đối với Công văn số 215/UBND. Ngày 25/10/2019, Chủ tịch UBND phường M ban hành Quyết định số 831/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà N.N.L. Căn cứ khoản 4 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: “*Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật*”. Như vậy, Chủ tịch UBND phường M ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Theo bà N.N.L trình bày: Diện tích 798,1 m² có nguồn gốc do vợ chồng bà khai phá, sử dụng từ sau năm 1975, tiếp giáp với phần diện tích 798,1 m² là diện tích đất khác cũng của bà N.N.L (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Để đi vào phần đất bà N.N.L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N.N.L có chừa đường xe bò trong diện tích 798,1 m². Năm 1990 các hộ dân sinh sống ở phía trong không có đường đi nên bà có để cho các hộ dân sử dụng phần diện tích bà N.N.L chừa làm đường xe bò để đi.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 12/3/2020 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B thể hiện tại “Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số: 3-2020” thể hiện: Diện tích đất bà N.N.L yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

- Ký hiệu A: Diện tích 254,4m², thuộc 01 phần thửa số 143 và 01 phần thửa số 90;
- Ký hiệu B: Diện tích 313,6m², thuộc đất đất cụt và 01 phần thửa số 632;
- Ký hiệu C: Diện tích 230,1m², thuộc 01 phần của các thửa đất số 632, 143, 90, 89, 157, 172, 174, 176, 178;

(theo bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000, tờ bản đồ số 50 (235 565-4)).

Kết quả xác minh: Các hộ dân xác định trước khi quy hoạch khu công nghiệp Mỹ Phước 2 có sử dụng một phần đất thuộc diện tích 798,1m² mà bà N.N.L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm lối đi từ đường 2/9 vào nhà đất của họ ở phía trong và không tiếp giáp với đường 2/9. Đây là lối đi

chung, hình thành từ trước năm 1975 chứ không phải hình thành vào năm 1990 như bà N.N.L trình bày.

Bà N.N.L kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về nguồn gốc, về quá trình quản lý, sử dụng và đăng ký, kê khai hợp pháp đối với diện tích đất 798,1m² là không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 và 101 Luật Đất đai năm 2013. Hội đồng xét duyệt của phường M đã không thông qua hồ sơ và UBND phường M không xác nhận bản vẽ đối với thửa đất bà N.N.L yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chủ tịch UBND phường M đã bác nội dung khiếu nại của bà N.N.L theo Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019 và Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 là đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền do pháp luật quy định.

[3] Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án hủy quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của Chủ tịch UBND phường M và Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019 của UBND phường M là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.N.L.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: bà N.N.L là người trên 60 tuổi nên không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 225, khoản 1 Điều 241; Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Áp dụng khoản 4 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 100 và 101 Luật Đất đai 2013.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà N.N.L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.N.L đối với Ủy ban nhân dân phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương về việc yêu cầu hủy Công văn số 215/UBND ngày 06/6/2019.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.N.L đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương về việc yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 831/QĐ-UBND ngày 25/10/2019.

1.3. Về án phí: Bà N.N.L được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

1.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc: Bà N.N.L phải chịu 3.997.000 đồng, đã thanh toán xong.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà N.N.L được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TX B;
- Chi cục THADS TX B;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Công Lực